

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 04/CBTT-MC26

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Mã chứng khoán: MVC

Trụ sở chính: số 34 Đường ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0274 375 1518

Fax: 0274375 1138

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Quốc Bình

Địa chỉ: số 34 Đường ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0274375 1518

Loại công bố thông tin: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

+ Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2025

+ Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 và lũy kế năm 2025 so với cùng kỳ 2024

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2026 tại đường link: **<http://www.vlxdbd.com.vn>**

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

**Công Ty
Cổ Phần
Vật Liệu
Và Xây
Dựng Bình
Dương**

Digitally signed by Công Ty
Cổ Phần Vật Liệu và Xây
Dựng Bình Dương
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ
MINH, L=Dĩ An, CN=Công
Ty Cổ Phần Vật Liệu và
Xây Dựng Bình Dương,
OID.0.9.2342.19200300.10
0.1.1=MST:3700148529
Reason: I am the author of
this document
Location: your signing
location here
Date: 2026-01-30 14:02:04
Foxit Reader Version: 9.6.0

Người được ủy quyền

công bố thông tin



Nguyễn Quốc Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25 /MC – PĐT

Tân Đông Hiệp, ngày 29 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTC) Quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

- Mã chứng khoán: MVC
- Địa chỉ: Số 34, Đường ĐT 743, phường Tân Đông Hiệp, Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3715518 Fax: 0274.3751138
- Email: Website: www.vlxdbd.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC hợp nhất Quý 4 năm 2025
☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: /1/2026 tại đường dẫn: <https://www.vlxdtd.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất Quý 4 năm 2025;
- Văn bản giải trình.





Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tổng giám đốc





Lê Viết Châu



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
VÀ CÔNG TY CON
QUÝ 4 NĂM 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tháng 1/2026

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 - 03
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 - 04
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05 - 05
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 15

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		746.185.694.105	691.506.431.547
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	33.207.019.479	61.776.743.450
1. Tiền	111		33.207.019.479	41.799.022.831
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	19.977.720.619
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	349.013.968.184	222.125.644.540
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		349.013.968.184	222.125.644.540
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		188.548.571.856	186.139.464.520
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	38.085.828.496	69.091.569.999
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.098.617.969	4.201.114.692
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	133	V.5	62.321.246.474	54.668.416.979
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	96.279.990.026	67.940.769.604
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(11.237.111.109)	(9.762.406.754)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	168.845.527.798	211.373.953.829
1. Hàng tồn kho	141		173.734.200.533	216.072.394.835
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.888.672.735)	(4.698.441.006)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.8	6.570.606.788	10.090.625.208
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.756.772.355	5.503.786.372
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.813.834.433	4.586.838.836
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		961.751.733.885	840.468.712.455
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.802.302.893	7.487.752.265
1. Phải thu dài hạn khác	216		8.802.302.893	7.487.752.265
II. Tài sản cố định	220		211.872.703.534	205.829.301.810
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	204.426.589.779	198.124.345.017
- Nguyên giá	222		534.571.168.487	500.748.795.176
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(330.144.578.708)	(302.624.450.159)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.446.113.755	7.704.956.793
- Nguyên giá	228		213.093.675.282	212.851.475.282
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(205.647.561.527)	(205.146.518.489)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	3.087.618.833	3.605.779.712
- Nguyên giá	231		8.468.990.381	9.880.166.115
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.381.371.548)	(6.274.386.403)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	38.688.984.689	35.792.005.432
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		38.688.984.689	35.792.005.432

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		429.722.344.454	335.806.457.595
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	460.431.627.200	412.842.230.886
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.13	(50.709.282.746)	(77.035.773.291)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		269.577.779.482	251.947.415.641
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	260.490.374.059	251.409.740.687
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9.087.405.423	537.674.954
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.707.937.427.990	1.531.975.144.002

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		370.347.919.446	309.790.240.645
I. Nợ ngắn hạn	310		364.460.273.968	306.739.256.793
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	23.260.988.540	16.274.565.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	11.995.043.957	1.835.359.029
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	27.097.258.076	8.962.356.786
4. Phải trả người lao động	314	V.18	12.918.026.550	12.225.232.686
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	24.000.787.750	6.515.370.947
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.106.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	334.442.111	463.375.963
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	256.814.072.949	257.468.169.418
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.933.654.035	2.994.826.528
II. Nợ dài hạn	330		5.887.645.478	3.050.983.852
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.22	2.655.901.000	347.251.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		462.612.909	245.358.083
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.769.131.569	2.458.374.769
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.23	1.337.589.508.544	1.222.184.903.357
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.337.589.508.544	1.222.184.903.357
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		117.294.340.670	104.595.272.162
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		220.295.167.874	117.589.631.195
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54.175.981.859	31.258.817.679
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		166.119.186.015	86.330.813.516
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.707.937.427.990	1.531.975.144.002

Tân Đông Hiệp, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Lê Hải Dương

Huỳnh Minh Tâm

Lê Viết Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	222.307.676.725	187.457.249.350	747.595.662.425	600.920.592.050
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		222.307.676.725	187.457.249.350	747.595.662.425	600.920.592.050
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	162.785.047.882	155.182.882.137	560.116.650.191	478.111.714.430
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		59.522.628.843	32.274.367.213	187.479.012.234	122.808.877.620
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.636.548.172	3.818.644.803	25.369.876.292	18.871.619.704
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(25.535.850.180)	(342.840.491)	(12.414.634.878)	9.112.155.384
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.821.251.655	3.155.700.748	13.911.855.667	12.609.617.693
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		20.320.771.120	8.617.397.175	53.174.335.425	22.903.429.432
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	8.773.161.945	12.406.663.398	31.316.189.479	28.467.491.270
10. Chi phí quản doanh nghiệp	26	VI.6	14.732.325.342	9.543.181.582	41.282.460.078	32.660.453.913
11.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+21-22-23-24)	30		86.510.311.028	23.103.404.702	205.839.209.272	94.343.826.189
12.Thu nhập khác	31	VI.7	6.779.384.412	8.141.462.315	7.550.414.536	8.176.235.401
13.Chi phí khác	32	VI.8	11.134.473.665	1.407.649.956	11.192.266.735	1.498.250.637
14.Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(4.355.089.253)	6.733.812.359	(3.641.852.199)	6.677.984.764
15.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		82.155.221.775	29.837.217.061	202.197.357.073	101.021.810.953
16.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	9.271.646.115	3.626.812.367	38.825.707.589	13.848.654.223
17.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	5.296.776.612	494.487.615	(8.332.475.644)	842.343.215
18.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		67.586.799.048	25.715.917.079	171.704.125.128	86.330.813.515
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		67.586.799.048	25.715.917.079	171.704.125.128	86.330.813.515
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	608	235	1.546	786
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	608	235	1.546	786

Người lập

[Signature]

Lê Hải Dương

Kế toán trưởng

[Signature]

Huỳnh Minh Tâm

Tân Đông Hiệp, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



[Signature]

[Signature]

Lê Viết Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		213.920.481.757	249.849.667.237
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(210.002.265.450)	(227.153.896.808)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.527.704.402)	(38.011.760.810)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(13.845.809.672)	(12.617.640.231)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(30.012.615.323)	(16.324.641.792)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		736.375.080.550	548.665.438.974
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(438.487.719.319)	(450.501.054.013)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	08		220.419.448.141	53.906.112.557
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(76.506.101.653)	(19.657.075.561)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.661.572.727	800.000.000
3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(223.186.154.961)	(33.308.791.202)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		76.297.831.317	14.379.892.820
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.397.776.927	19.639.964.680
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(203.335.075.643)	(18.146.009.263)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		404.133.531.056	405.684.050.509
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(404.787.627.525)	(385.177.956.579)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.000.000.000)	(43.005.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45.654.096.469)	(22.499.606.070)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(28.569.723.971)	13.260.497.224
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		61.776.743.450	48.516.246.226
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		33.207.019.479	61.776.743.450

Tân Đông Hiệp, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Hải Dương

Huỳnh Minh Tâm

Lê Viết Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
1 - Tiền và các khoản tương đương tiền		Cuối quý		Đầu năm
Tiền mặt		8.015.415.133		2.172.165.084
- Tiền VND		8.015.415.133		2.172.165.084
Tiền gửi ngân hàng		25.191.604.346		39.626.857.747
- Tiền gửi VND		25.172.489.869		39.609.173.393
- Tiền gửi ngoại tệ		19.114.477		17.684.354
+ USD	256,98 USD #	7.137.173	283,38 USD #	7.183.400
+ EUR	381,12 EUR #	11.977.304	401,06 EUR #	10.500.954
Các khoản tương đương tiền				
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng		-		19.977.720.619
	Cộng	33.207.019.479		61.776.743.450
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn		Cuối quý		Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tại các ngân hàng		349.013.968.184		222.125.644.540
	Cộng	349.013.968.184		222.125.644.540
3. Phải thu của khách hàng		Cuối quý		Đầu năm
- Khách hàng của Ban QLDA		3.033.043.600		6.943.570.200
- Khách hàng của NM Gạch ngói Bến Cát		21.788.176.344		16.407.474.739
- Khách hàng của CN Bình Dương		3.403.015.885		7.631.097.985
- Khách hàng của CNBP		5.573.410.372		20.341.574.454
- Khách hàng khác (Vp Cty)		4.288.182.295		17.767.852.621
	Cộng	38.085.828.496		69.091.569.999
4. Trả trước cho người bán		Cuối quý		Đầu năm
- Công ty TNHH Kim Ngân Hà		-		568.396.440
- Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại Xây dựng Phát Hưng		-		716.122.474
- Công ty TNHH TVTK XD Trí Tuệ Việt		-		1.320.350.000
- Công ty CP Tập đoàn 911		1.000.000.000		
- Công ty TNHH Kỹ thuật Sản xuất Ô tô Ân Khoa		966.900.000		
- Đối tượng khác		1.131.717.969		1.596.245.778
	Cộng	3.098.617.969		4.201.114.692

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn :	Cuối quý	Đầu năm
- Cty TNHH SX VLXD Hưng Thịnh	62.321.246.474	54.668.416.979
Cộng	62.321.246.474	54.668.416.979
6. Các khoản phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm
- Lãi dự thu	7.474.671.439	5.984.612.335
- Lãi cho vay	2.232.466.569	6.297.801.636
- Tạm ứng	85.064.389.835	54.127.190.885
- Phải thu cổ tức	720.005.760	720.005.760
- Phải thu khác	788.456.423	811.158.988
Cộng	96.279.990.026	67.940.769.604
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11.237.111.109)	(9.762.406.754)
7. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
Giá gốc của hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	3.974.697.509	3.487.128.807
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	145.006.185.145	143.741.742.779
Thành phẩm	18.618.205.977	63.086.536.708
Hàng hoá	6.135.111.902	5.756.986.541
Cộng	173.734.200.533	216.072.394.835
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.888.672.735)	(4.698.441.006)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	168.845.527.798	211.373.953.829
8. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1.756.772.355	5.503.786.372
- Thuế GTGT được khấu trừ	4.813.834.433	4.586.838.836
Cộng	6.570.606.788	10.090.625.208

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	247.933.740.271	211.878.091.038	39.330.936.169	1.606.027.698	500.748.795.176
Số tăng trong kỳ	17.219.494.073	47.571.049.152	7.846.478.080	1.386.019.091	74.023.040.396
- Mua sắm mới	-	47.291.049.152	9.509.997.171	40.500.000	56.841.546.323
- XDCB hoàn thành	17.181.494.073	-	-	-	17.181.494.073
- Phân loại lại	38.000.000	280.000.000	(1.663.519.091)	1.345.519.091	-
Số giảm trong kỳ	26.969.367.590	6.562.026.768	6.669.272.727	-	40.200.667.085
- Thanh lý, nhượng bán	26.969.367.590	6.562.026.768	6.669.272.727	-	40.200.667.085
Số dư cuối kỳ	238.183.866.754	252.887.113.422	40.508.141.522	2.992.046.789	534.571.168.487
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	167.227.319.330	111.414.140.308	22.579.653.934	1.403.336.587	302.624.450.159
Số tăng trong kỳ	40.003.644.080	22.392.961.102	3.209.290.408	966.202.331	66.572.097.921
- Khấu hao trong kỳ	40.025.932.124	22.173.006.712	4.171.531.061	201.628.024	66.572.097.921
- Phân loại lại	(22.288.044)	219.954.390	(962.240.653)	764.574.307	-
Số giảm trong kỳ	26.460.060.074	6.505.180.811	6.086.728.487	-	39.051.969.372
- Thanh lý, nhượng bán	26.460.060.074	6.505.180.811	6.086.728.487	-	39.051.969.372
Số dư cuối kỳ	180.770.903.336	127.301.920.599	19.702.215.855	2.369.538.918	330.144.578.708
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	80.706.420.941	100.463.950.730	16.751.282.235	202.691.111	198.124.345.017
Tại ngày cuối kỳ	57.412.963.418	125.585.192.823	20.805.925.667	622.507.871	204.426.589.779

- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối kỳ: 151.767.514.662 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền thu phí BOT, (Đường ĐT743)	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	200.247.825.497	9.000.564.238	3.603.085.547	212.851.475.282
Số tăng trong kỳ	-	-	242.200.000	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	200.247.825.497	9.000.564.238	3.845.285.547	213.093.675.282
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	200.247.825.497	1.809.705.884	3.088.987.108	205.146.518.489
Số tăng trong kỳ	-	177.233.148	323.809.890	501.043.038
- Khấu hao trong kỳ	-	177.233.148	323.809.890	501.043.038
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	200.247.825.497	1.986.939.032	3.412.796.998	205.647.561.527
III. Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	7.190.858.354	514.098.439	7.704.956.793
Tại ngày cuối kỳ	-	7.013.625.206	432.488.549	7.446.113.755

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối kỳ: 203.243.657.920 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

11. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư	9.880.166.115	-	1.411.175.734	9.880.166.115
- Nhà	7.169.166.705	-	1.411.175.734	5.757.990.971
- Quyền sử dụng đất	2.710.999.410	-	-	2.710.999.410
Giá trị hao mòn lũy kế	6.274.386.403	518.160.879	1.411.175.734	5.381.371.548
- Nhà	5.830.247.655	468.889.707	1.411.175.734	4.887.961.628
- Quyền sử dụng đất	444.138.748	49.271.172	-	493.409.920
Giá trị còn lại	3.605.779.712	-	-	3.087.618.833
- Nhà	1.338.919.050	-	-	870.029.343
- Quyền sử dụng đất	2.266.860.662	-	-	2.217.589.490

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công trình hàng rào	181.756.668	349.067.411
- Cửa hàng xăng dầu Long Nguyên	448.250.000	-
- Dự án ICD Hoa Lư	37.688.978.021	35.052.938.021
- Công trình khác	370.000.000	390.000.000
Cộng	38.688.984.689	35.792.005.432

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty CP Gạch ngói Cao cấp (a)	21.990.020.946	21.045.527.291
Công ty CP Đá Núi Nhỏ (b)	404.829.724.186	359.708.044.642
Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp (c)	33.611.882.068	32.088.658.953
Cộng	460.431.627.200	412.842.230.886
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(50.709.282.746)	(77.035.773.291)
Giá trị thuần đầu tư tài chính	409.722.344.454	335.806.457.595

(a) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Cao Cấp : 50.161.240.000 đồng.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 1.500.012 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,08%.

(b) Vốn điều lệ của Công ty CP Đá Núi Nhỏ : 219.200.000.000 đồng.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 9.545.270 cổ phần, chiếm tỷ lệ 43,55%.

(c) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp: 30.415.420.000 đồng.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 913.794 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,04%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Cuối quý	Đầu năm
14. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Mỹ Phước	-	63.381.600
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Long Nguyên 1	9.070.584.607	13.078.759.931
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Long Nguyên 2	22.108.292.400	22.394.680.200
- Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây dựng mở rộng NM Gạch ngói Long Nguyên 2 (chưa xây dựng)	1.450.000.000	1.450.000.000
- Chi phí bốc đất tầng phủ tại mỏ sét Long Nguyên	2.297.347.878	3.570.134.035
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại CN Bình Phước để khai thác đá xây dựng	119.690.476.513	120.154.929.307
- Chi phí bốc dỡ đất đầu tại CN Bình Phước	43.853.211.348	31.777.735.818
- Chi phí thăm dò và lập hồ sơ khai thác đá	951.428.747	1.348.617.621
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Tân Lập	43.257.571.352	38.754.959.320
- Chi phí trả trước dài hạn khác	17.811.461.214	18.816.542.855
Cộng	260.490.374.059	251.409.740.687
15. Phải trả người bán	Cuối quý	Đầu năm
- Công ty CP Đá Núi Nhỏ (i)	147.201.502	271.136.789
- Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp (i)	1.753.999.722	-
- Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP (i)	9.090.320.000	5.963.750.000
- CN Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - MICCO tại Bình Dương	1.961.984.700	1.789.574.800
- Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	-	829.193.059
- Công ty TNHH Vận tải Du lịch Thanh Tuấn	722.320.467	1.564.962.542
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại than đá Đức Sơn	1.260.110.520	508.686.480
- Công ty TNHH TM DV KT VIE - TECH	467.541.720	280.937.160
- Công ty TNHH Hưng Nam Phát	1.078.451.368	179.803.943
- Các Công ty khác	6.779.058.541	4.886.520.663
Cộng	23.260.988.540	16.274.565.436
(i) Là bên liên quan.		
16. Người mua trả tiền trước	Cuối quý	Đầu năm
- Khách hàng trả trước mua vật liệu xây dựng	11.995.043.957	1.835.359.029
Cộng	11.995.043.957	1.835.359.029
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	3.243.844.397	2.379.726.634
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.084.787.124	4.254.733.758
- Thuế thu nhập cá nhân	180.068.190	110.606.845
- Thuế tài nguyên	3.261.861.259	1.224.185.218
- Tiền thuê đất	282.595.829	544.775.293
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.354.841.854	-
- Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.689.259.423	448.329.038
Cộng	27.097.258.076	8.962.356.786

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

18. Phải trả người lao động	Cuối quý	Đầu năm
	12.918.026.550	12.225.232.686
	12.918.026.550	12.225.232.686
19. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
	24.000.787.750	6.515.370.947
Cộng	24.000.787.750	6.515.370.947
20. Các khoản phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	76.532.660	77.702.580
- Khoản giữ lại để đảm bảo nghĩa vụ bảo hành	203.768.900	203.768.900
- Các khoản phải trả khác	54.140.551	181.904.483
Cộng	334.442.111	463.375.963
21. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay vốn lưu động NH BIDV - CN Nam Bình Dương	248.617.655.015	251.306.430.680
- Vay vốn lưu động NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Dương	8.196.417.934	6.161.738.738
Cộng	256.814.072.949	257.468.169.418
22. Phải trả dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Nhận kỹ quỹ, ký cược	2.655.901.000	347.251.000
Cộng	2.655.901.000	347.251.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

23. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	1.000.000.000.000	-	104.595.272.162	117.589.631.195	1.222.184.903.357
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	171.704.125.128	171.704.125.128
Tăng, giảm khác				(5.584.939.111)	(5.584.939.111)
Phân phối lợi nhuận					
+ Quỹ đầu tư phát triển (20%)	-	-	12.699.068.508	(12.699.068.508)	-
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi,... (7%)	-	-	-	(4.444.673.978)	(4.444.673.978)
+ Quỹ thù lao HĐQT - BKS, quỹ thưởng BQL điều hành (2%)				(1.269.906.850)	(1.269.906.850)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.000.000.000.000	-	117.294.340.670	220.295.167.874	1.337.589.508.544

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các chỉ tiêu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
- Doanh thu bán hàng	203.441.823.614	167.818.305.493
- Doanh thu đường BOT	14.445.105.660	13.855.098.351
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + doanh thu khác	4.420.747.451	5.783.845.506
Cộng	222.307.676.725	187.457.249.350

Trong năm không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
- Giá vốn của hàng đã bán	153.924.001.447	141.978.842.058
- Giá vốn đường BOT	6.337.520.727	7.922.309.466
- Giá vốn cung cấp dịch vụ + khác	2.523.525.708	5.281.730.613
Cộng	162.785.047.882	155.182.882.137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	4.635.605.301	3.098.639.043
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	-	720.005.760
- Khác	942.871	-
Cộng	4.636.548.172	3.818.644.803
(*) Cổ tức, lợi nhuận được chia :		
+ Công ty cổ phần Gạch ngói Cao Cấp	-	720.005.760
Cộng	-	720.005.760
4. Chi phí tài chính	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
- Lãi tiền vay	3.821.251.655	3.155.700.748
- Khác	(29.357.101.835)	(3.499.456.597)
- Chênh lệch tỷ giá	-	915.358
Cộng	(25.535.850.180)	(342.840.491)
5. Chi phí bán hàng	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	6.995.670.785	5.868.480.320
- Chi phí bao bì	938.687.433	3.964.271.709
- Chi phí khấu hao TSCĐ	770.921.641	555.929.352
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	389.921.409	819.679.844
- Chi phí bằng tiền khác	(322.039.323)	1.198.302.173
Cộng	8.773.161.945	12.406.663.398
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	6.029.050.648	5.753.575.775
- CP đồ dùng văn phòng	346.041.167	185.629.507
- Chi phí khấu hao TSCĐ	964.618.002	740.123.897
- Thuế, phí, lệ phí	291.265.013	32.080.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.545.380.020	2.173.224.457
- Chi phí bằng tiền khác	2.347.225.834	426.408.251
Cộng	14.732.325.342	9.543.181.582
7. Thu nhập khác	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
- Xử lý hàng thừa kiểm kê	5.020.570.386	5.492.071.013
- Thu thanh lý TSCĐ	1.661.572.727	26.223.608
- Tiền bồi thường, giải toả	-	2.614.365.857
- Thu nhập khác	97.241.299	8.801.837
Cộng	6.779.384.412	8.141.462.315

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8. Chi phí khác	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
- Số lẻ trong thanh toán	1.073.159	322.079
- Xử lý hàng thiếu kiểm kê	2.369.025	1.407.327.877
- Chi phí thanh lý TSCĐ	703.197.713	-
- Chi phí khác	10.427.833.768	-
Cộng	11.134.473.665	1.407.649.956
9. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	82.155.221.775	29.837.217.061
- Các khoản điều chỉnh tăng (+) giảm (-)	(35.796.991.200)	(10.983.149.465)
- Thu nhập miễn thuế	-	(720.005.760)
- Thu nhập chịu thuế	46.358.230.575	18.134.061.836
- Chuyển lỗ	-	-
- Thuế suất	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	9.271.646.115	3.626.812.367
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.271.646.115	3.626.812.367
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.296.776.612	494.487.615
10. Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	67.586.799.048	25.715.917.079
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi,...theo NQ ĐHCĐ	6.758.679.905	2.314.432.537
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	608	235

VII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với các bên có liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ với Công ty
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao Cấp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Công ty liên kết
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Cổ đông lớn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	Mua hàng	243.714.132
	Thanh toán tiền hàng	(260.429.335)
	Núi nhỏ mua hàng	7.089.088.190
	Núi Nhỏ thanh toán tiền hàng	(7.106.024.066)
Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Mua hàng	4.185.539.675
	Thanh toán tiền hàng	(3.521.187.653)
	Nhị Hiệp mua hàng	18.076.041.693
	Nhị Hiệp thanh toán tiền mua hàng	(20.466.772.663)
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Mua hàng	42.134.702.077
	Thanh toán tiền hàng	(38.283.132.077)
	Thanh Lễ mua hàng	-
	Thanh Lễ thanh toán tiền mua hàng	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số tiền
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Phải trả tiền mua hàng	147.201.502
	Phải thu tiền bán hàng	238.586.636
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Phải trả tiền mua hàng	1.753.999.722
	Phải thu tiền bán hàng	2.187.362.175
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Phải trả tiền mua hàng	9.090.320.000
	Phải thu tiền bán hàng	-

Tân Đông Hiệp, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Lê Hải Dương

Kế toán trưởng

Huỳnh Minh Tâm

Tổng Giám đốc



Lê Viết Châu